

[illegible]

1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững															
	Vốn trong nước															
	Vốn nước ngoài															
c	Chương trình MTQG gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.172,760	2,899	8.592,659	577,202	6.971,918	0,000	0,000	0,000	6.971,918	6.710,950	260,967	8.988,698	2,899	8.985,799	
	Vốn trong nước	9.172,760	2,899	8.592,659	577,202	6.971,918	0,000			6.971,918	6.710,950	260,967	8.988,698	2,899	8.985,799	
B	PHẦN SỐ LIỆU CHI TIẾT	12.288,301	2,899	9.042,659	3.242,743	9.086,850	0,000	0,000	0,000	9.086,851	8.825,883	260,967	12.095,653	2,899	12.092,754	
B.2	Dự án do cấp xã quản lý	12.288,301	2,899	9.042,659	3.242,743	9.086,850	0,000	0,000	0,000	9.086,851	8.825,883	260,967	12.095,653	2,899	12.092,754	
B.2.1	Vốn NSNN	12.288,301	2,899	9.042,659	3.242,743	9.086,850	0,000	0,000	0,000	9.086,851	8.825,883	260,967	12.095,653	2,899	12.092,754	
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.980,784	0,000	450,000	1.530,784	984,665	0,000	0,000	0,000	984,665	984,665	0,000	1.976,687	0,000	1.976,687	
1	Vốn XDCB tập trung	1.646,175	0,000	450,000	1.196,175	859,200	0,000	0,000	0,000	859,200	859,200	0,000	1.642,078	0,000	1.642,078	
1.1	Vốn tỉnh phân cấp cho các địa phương	450,000	0,000	450,000	0,000	449,145	0,000	0,000	0,000	449,145	449,145	0,000	449,145	0,000	449,145	
(1)	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng	450,000		450,000	0,000	449,145				449,145	449,145		449,145		449,145	Hết nhiệm vụ chi
1.2	Vốn tiết kiệm chi ngân sách huyện bố trí	1.196,175	0,000	0,000	1.196,175	410,055	0,000	0,000	0,000	410,055	410,055	0,000	1.192,933	0,000	1.192,933	
	Đập suối Nước Non, thôn Nước Bao, xã Sơn Bao	1.196,175			1.196,175	410,055				410,055	410,055		1.192,933		1.192,933	
2	Thực hiện đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường GTNT - miền núi	334,609	0,000	0,000	334,609	125,465	0,000	0,000	0,000	125,465	125,465	0,000	334,609	0,000	334,609	
1	Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2024	94,39965			94,39965	94,400				94,400	94,39965		94,400		94,39965	
2	Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Thượng năm 2023	31,06535			31,06535	31,065				31,065	31,06535		31,065		31,06535	
3	Đường GTNT theo cơ chế tỉnh hỗ trợ xi măng xã Sơn Hà năm 2025	209,1444			209,1444	0,000							209,144		209,1444	
3	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	10.307,517	2,899	8.592,659	1.711,959	8.102,185	0,000	0,000	0,000	8.102,186	7.841,218	260,967	10.118,966	2,899	10.116,067	
	Vốn trong nước	10.307,517	2,899	8.592,659	1.711,959	8.102,185	0,000	0,000	0,000	8.102,186	7.841,218	260,967	10.118,966	2,899	10.116,067	
	Vốn nước ngoài															
3.1	Chương trình MTQG gia nông thôn mới	1.134,757	0,000	0,000	1.134,757	1.130,268	0,000	0,000	0,000	1.130,268	1.130,268	0,000	1.130,268	0,000	1.130,268	
a	Vốn trong nước	1.134,757	0,000	0,000	1.134,757	1.130,268	0,000	0,000	0,000	1.130,268	1.130,268	0,000	1.130,268	0,000	1.130,268	
	<i>Ngân sách địa phương đối ứng trả nợ</i>															
	Đường BTXM tỉnh lộ 623 - xóm Làng mía	17,349			17,349	17,349				17,349	17,349		17,349		17,349	
	Đường giao thông thôn Mang Nà - Nước Bao (Nối tiếp)	1.117,408			1.117,408	1.112,919				1.112,919	1.112,919		1.112,919		1.112,919	Hết nhiệm vụ chi
3.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững															
a	Vốn trong nước															
(1)	Dự án....															
																
3.3	Chương trình MTQG gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.172,760	2,899	8.592,659	577,202	6.971,917				6.971,918	6.710,950	260,967	8.988,698	2,899	8.985,799	
a	Vốn trong nước	9.172,760	2,899	8.592,659	577,202	6.971,917	0,000	0,000	0,000	6.971,918	6.710,950	260,967	8.988,698	2,899	8.985,799	
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.592,500	0,000	1.521,000	71,500	1.564,000	0,000	0,000	0,000	1.564,000	1.564,000	0,000	1.564,000	0,000	1.564,000	
	Hỗ trợ nhà ở	1.592,500	0,000	1.521,000	71,500	1.564,000	0,000	0,000	0,000	1.564,000	1.564,000	0,000	1.564,000	0,000	1.564,000	
1	Thị trấn Di Lăng	736,000		704,000	32,000	736,000				736,000	736,000		736,000		736,000	
2	Sơn Thượng	580,500		553,000	27,500	552,000				552,000	552,000		552,000		552,000	

1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17
3	Son Bao	276,000		264,000	12,000	276,000				276,000	276,000		276,000		276,000	
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	7.577,372	2,899	7.071,659	502,814	5.405,029	0,000	0,000	0,000	5.405,030	5.144,062	260,967	7.421,810	2,899	7.418,911	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.577,372	2,899	7.071,659	502,814	5.405,029	0,000	0,000	0,000	5.405,030	5.144,062	260,967	7.421,810	2,899	7.418,911	
*	Trả nợ công trình hoàn thành và chuyển tiếp năm 2024	1.200,899	2,899	1.104,000	94,000	1.185,958	0,000	0,000	0,000	1.185,958	1.185,958	0,000	1.188,857	2,899	1.185,958	
1	Xây mới 01 phòng học điểm trường TH&THCS Pa Rang	24,000		0,000	24,000	22,008				22,008	22,008		22,008		22,008	
2	Trường TH Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Làng Vồ	25,000		0,000	25,000	21,292				21,292	21,292		21,292		21,292	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Nước Nia	334,000		334,000		334,000				334,000	334,000		334,000		334,000	
4	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	662,899	2,899	660,000		660,000				660,000	660,000		662,899	2,899	660,000	
5	Trường MN Sơn Thượng; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học tại điểm trường Bờ Reo	155,000		110,000	45,000	148,658				148,658	148,658		148,658		148,658	Hết nhiệm vụ chi
*	Khởi công mới năm 2025	6.376,473		5.967,659	408,814	4.219,071	0,000	0,000	0,000	4.219,072	3.958,104	260,967	6.232,953	0,000	6.232,953	
1	Nâng cấp Đường BTXM vào KDC mới Nước Nia	400,000		383,000	17,000	338,550				338,550	338,550		341,205		341,205	
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐH77 đi Làng Mùng (nối tiếp)	1.150,000		1.100,000	50,000	1.076,538				1.076,538	1.076,538		1.145,890		1.145,890	
3	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Hướng Dương	920,000		880,000	40,000	630,546				630,546	630,546		890,086		890,086	
4	Đường BTXM từ tỉnh lộ 623 đi đến nhà ông Chiến	920,000		880,000	40,000	902,387				902,387	902,387		902,387		902,387	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Làng Trang	1.380,000		1.320,000	60,000	365,363				365,364	104,396	260,967	1.361,986		1.361,986	
6	Đường BTXM từ Tà Hoảng đi Làng Trùm (nối tiếp)	920,000		880,000	40,000	905,687				905,687	905,687		905,687		905,687	
7	Đường giao thông xóm Mang Dếp thôn Nước Bao	686,473		524,659	161,814	0,000				0,000	0,000		685,712		685,712	
*	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2,888		0,000	2,888	2,888				2,888	2,888		2,888		2,888	
*	Trả nợ công trình hoàn thành	2,888		0,000	2,888	2,888				2,888	2,888		2,888		2,888	
1	Dự án: Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thượng	2,888		0,000	2,888	2,888				2,888	2,888		2,888		2,888	

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ QUYẾT TOÁN, CHƯA BỎ TRÍ ĐỦ VỐN
(Kèm theo Báo cáo số 260 /BC-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	QĐ phê duyệt quyết toán	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế bố trí vốn đến năm 2025				Số vốn có nhu cầu bố trí trả nợ sau quyết toán
							Tổng cộng	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (*)		NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:		
NST	NSH	NST	NSH																
	Dự án thuộc Chương trình MTQG gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	93,337	
1	Đường giao thông xóm Mang Ka La Thôn Mang Nà	Văn Phòng HDND và UBND xã Sơn Hà	33/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	78/QĐ-UBND ngày 20/05/2025	Thôn Mang Nà, xã Sơn Hà	2024	598,000	520,000	52,000	26,000	598,000	520,000	52,000	26,000	572,000	520,000	52,000		35,736
2	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	Văn Phòng HDND và UBND xã Sơn Hà	187/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	77/QĐ-UBND ngày 20/05/2025	Thôn Mang Nà, xã Sơn Hà	2023	1.150,000	1.000,000	100,000	50,000	1.150,000	1.000,000	100,000	50,000	1.100,000	1.000,000	100,000		35,736
3	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Nước Nía	Văn Phòng HDND và UBND xã Sơn Hà	57/QĐ-UBND 13/3/2024	57/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	Thôn Nước Nía, xã Sơn Hà	2024-2025	790,000	686,000	68,000	36,000	790,000	686,000	68,000	36,000	420,000	400,000	20,000		21,865

PHỤ LỤC 3
DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
Nguồn vốn: Ngân sách địa phương (bao gồm vốn tỉnh phân cấp và vốn phát triển quỹ đất)
(Kèm theo Báo cáo số 260/BC-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Quyết định phê duyệt dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Nhu cầu kế hoạch trung hạn 2026-2030	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
										Tổng số	Trong đó		
											Vốn tỉnh phân cấp	Vốn PTQĐ	
	TỔNG CỘNG							7.438,000	4.748,337	4.600,000	3.000,000	1.600,000	
A	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển									230,000	150,000	80,000	Tiết kiệm ngay từ đầu năm 5% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 giao tại Quyết định 260/QĐ-UBND
B	Phân bổ thực hiện							7.438,000	4.748,337	4.370,000	2.850,000	1.520,000	
I	Trả nợ dự án quyết toán DAHT, các dự án thuộc Chương trình MTQG gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							2.538,000	93,337	93,337	93,337	0,000	Các dự án ngân sách huyện cũ chưa bố trí đối ứng
1	Đường giao thông xóm Mang Ka La Thôn Mang Nà	Văn Phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà		33/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	C	Thôn Mang Nà, xã Sơn Hà	2024	598,000	35,736	35,736	35,736		QĐ phê duyệt quyết toán số: 78/QĐ-UBND ngày 20/05/2025
2	Đường giao thông nông thôn Mang Nà - Nước Bao (nối tiếp)	Văn Phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà		187/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	C	Thôn Mang Nà, xã Sơn Hà	2023	1.150,000	35,736	35,736	35,736		QĐ phê duyệt quyết toán số: 77/QĐ-UBND ngày 20/05/2025
3	Nâng cấp, sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Nước Nía	Văn Phòng HĐND và UBND xã Sơn Hà		57/QĐ-UBND 13/3/2024	C	Thôn Nước Nía, xã Sơn Hà	2024-2025	790,000	21,865	21,865	21,865		QĐ phê duyệt quyết toán số: 57/QĐ-UBND ngày 13/3/2025

II	Khởi công mới							4.900,000	4.655,000	4.276,663	2.756,663	1.520,000	Tiết kiệm 5% tương ứng với kế hoạch vốn được giao cho mỗi dự án; đồng thời, thực hiện giải pháp tiết kiệm 5% chi định thầu, đấu thầu dự án theo Công văn số 15929/BTC-NSNN ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường BTXM Đàm Quang Trung	Văn Phòng HDND và UBND xã Sơn Hà	chiều dài khoảng 400m, rộng 4m		C	Thôn Di Lang, xã Sơn Hà	2026	1.000,000	950,000	900,000	830,000	70,000	
2	Đường BTXM từ ngã ba Gò Da đi Làng Trang (đoạn nối tiếp), thôn Tà Pa	Văn Phòng HDND và UBND xã Sơn Hà	chiều dài khoảng 1500m, rộng 5m		C	Thôn Tà Pa, xã Sơn Hà	2026	3.000,000	2.850,000	2.576,663	1.876,663	700,000	
3	Đường BTXM từ nhà ông Đen đến nhà ông Huyền (Xóm Lý Vệt)	Văn Phòng HDND và UBND xã Sơn Hà	chiều dài khoảng 900m, đường rộng 5m		C	Thôn Cà Đáo, xã Sơn Hà	2026	900,000	855,000	800,000	50,000	750,000	